SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Số: 667 /BC-BVHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO
TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2022

Kính gửi: Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế Hà Nội.

Bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai kính gửi Sở Y tế kết quả tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng năm 2022 như sau:

I. Thông tin chung

- Bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa Hòe Nhai
- Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17 và 34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 ngõ 53 Tân Ấp, Phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội.
- Số giấy phép hoạt động: 005/SYT-GPHĐBV/CL1 Ngày cấp: 02/12/2021.
- Tuyến trực thuộc: 2. Tỉnh/Thành phố.
- Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Nội.
- Hạng bệnh viện: Hạng II.
- Loại bệnh viện: Đa khoa.

II. Tóm tắt kết quả tự kiểm tra, đánh giá

1. Tổng số tiêu chí được áp dụng: 79/83.
2. Tỷ lệ áp dụng so với 83 tiêu chí: 95%.
3. Tổng số điểm cảu các tiêu chí áp dụng: 285 (có hệ số 307).
4. Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3.57 (tiêu chí C3 và C5 hệ số 2).

Kết quả chung chia theo mức	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5.Số lượng tiêu chí đạt	0	1	30	47	1	79
6.% tiêu chí đạt	0	1.27	37.97	59.49	1.27	79

Chi tiết điểm các tiêu chí có trong trích xuất báo cáo đính kèm sau đây

Nơi nhận:
- NVY- Sở Y tế (để báo cáo);
- Hội đồng QLCL (để biết và chỉ đạo);
- Các Khoa, Phòng, ĐN (để thực hiện);
- Lưu VT, QLCL(01).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

Sở Y tế Hà Nội

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17+34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 Ngõ 53 Tân Ấp

Xã/ Phường: P. Nguyễn Trung Trực

Quận/ Huyện: quận Ba Đình

Tỉnh/ Thành phố: Hà Nội

Số giấy phép hoạt động: 005/SYT-GPHĐBV/CL1 Ngày cấp: 02/12/2021

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

2. Điện thoại (văn thư, HC): 02439272980. Email: bvhn@hanoi.gov.vn. Đường dây nóng: 0966371616

3. Họ và tên Giám đốc: Phan Thị Thanh Bình

Di động: 0915808795. Email: binhpt1974@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Nguyễn Thị Thúy Hiền

Di động: 0936167374. Email: thuyhiennguyen74@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Nguyễn Thị Minh Hải

Di động: 0904059119. Email: bsminhhaibvhn@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Nguyễn Thị Thu Thủy

Di động: 0983387714. Email: thuykt.hoenhai@gmail.com

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Hà Thị Kiên

Di động: 0972256528. Email: khthbvhoenhai@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Nội

9. Hạng bệnh viện: Hạng II

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHĐ: 005/SYT-GPHĐBV/CL1. Ngày cấp: 02/12/2021. Nơi cấp: Sở Y tế Hà Nội

>>

Báo cáo chuyên môn 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	6 THÁNG NĂM 2021	6 THÁNG NĂM 2022	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	150	150	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	60	106	176.67
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	10	10	100.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0	0	0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	51	41	80.39
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	20	29	145.00
7	Tổng số the BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	30,972	39,000	125.92
8	Tổng số bàn khám	30	28	93.33
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	55,257	77,299	139.89
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	29,263	57,863	197.73
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	25,990	19,436	74.78
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	0	0	0.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	4	0	0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	16,002	45,978	287.33
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	72	127	176.39
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	38	76	200.00
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	34	51	150.00
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	12,787	12,018	93.99
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	12,631	11,553	91.47
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	156	465	298.08
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	0	0	0.00
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	1,317	916	69.55
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	253	258	101.98
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức	815	470	57.67

>>	năng nhiệm vụ của BV)			
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	249	188	75.50
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	2,189	1,197	54.68
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	15,323	8,379	54.68
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	964	1,333	138.28
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	489	625	127.81
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	474	708	149.37
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	1	0	0.00
33	11d.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
34	11đ.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	0	0	0.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	42	47	111.90
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	0	73	0.00
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	0	51	0.00
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	0	22	0.00
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥60 tuổi)	317	321	101.26
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	294	291	98.98
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	23	30	130.43
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	1	0	0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	964	1,333	138.28
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	75	98	130.67
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	854	1,192	139.58
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	20	15	75.00
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	15	23	153.33
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	0	5	0.00
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	37	48	129.73
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	13	17	130.77
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	10	19	190.00
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	14	12	85.71
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	5,549	7,886	142.12
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	6	6	100.00
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	5	2	40.00

>> 57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	5	2	40.00
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	507	624	123.08
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	4	6	150.00
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	393	319	81.17
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	109	278	255.05
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	1	21	2,100.00
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	29	0	0.00
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	29	0	0.00
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	0	0	0.00
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	0	0	0.00
68	23. Tổng số thu thuật thực hiện tại BV:	29,900	0	0.00
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	29,900	0	0.00
70	23b. Số thủ thuật loại 1	0	0	0.00
71	23c. Số thủ thuật loại 2	0	0	0.00
72	23d. Số thủ thuật loại 3	0	0	0.00
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0	0	0.00
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0	0	0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0	0	0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	10	0	0.00
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	10	0	0.00
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	123,633	174,635	141.25
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	12,363	17,463	141.25
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	111,270	157,172	141.25
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	14,874	26,960	181.26
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	1,487	2,672	179.69
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	13,387	24,288	181.43
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	0	0	0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	1,849	17,436	943.00

>> 90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	184	1,752	952.17
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1,665	15,684	941.98
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	1,164	913	78.44
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	165	365	221.21
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	999	548	54.85
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	9,219	10,152	110.12
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	450	747	166.00
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	8,769	9,405	107.25
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	214	0	0.00
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	25	0	0.00
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	189	0	0.00
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	0	0	0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	0	0	0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0	0	0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	13,954	14,285	102.37
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	1,016	1,235	121.56
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	12,938	13,050	100.87
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	907	0	0.00
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	16	0	0.00
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	891	0	0.00
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a	2	0	0.00

>>	+ 36b + 36c + 36d + 36đ)			
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	1	0	0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	0	0	0.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu	0	0	0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	0	0	0.00
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	0	0	0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	1	0	0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0	0	0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyến trên về chuyển giao tại BV	0	0	0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	0	0	0.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	0	0	0.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	0	0	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT (=(38c1+38c2)/38c x 100)	0	0	0.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0	0	0.00
136	39a1. Ghép Gan	0	0	0.00
137	39a2. Ghép Thận	0	0	0.00
138	39a3. Ghép Tim	0	0	0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0	0	0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0	0	0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0	0	0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0	0	0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0	0	0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	3	0	0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0	0	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	8,809	8,179	92.85
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0	0	0.00
148	39a.13.Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	24,564	12,330	50.20
150	39b1. Thuỷ châm	0	0	0.00
151	39b2. Điện châm	5,085	2,983	58.66
152	39b3. Hào châm	0	0	0.00
153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00

>>154	39b5. Cứu	0	0	0.00
155	39b6. Giác	0	0	0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	8,928	3,245	36.35
157	39b8. Xông hơi thuốc	0	0	0.00
158	39b9. Ngâm thuốc	0	0	0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0	0	0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	0	0	0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	10,551	6,102	57.83
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyến trên, chuyển giao tại BV	0	0	0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	0	0	0.00
169	41a. Bác sỹ	0	0	0.00
170	41b. Dược sỹ	0	0	0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0	0	0.00
173	41e. Đối tượng khác	0	0	0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người)	0	0	0.00
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới: (thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	0	0	0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	0	0	0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	0	0	0.00
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	0	0	0.00
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	0	0	0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	0	0	0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	4	0	0.00
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong			

>>185	nước	0	3	0.00
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	0	0	0.00
187	52a. Bác sỹ	0	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0	0	0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0	0	0.00
191	52e. Đối tượng khác	0	0	0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	0	0	0.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	0	0	0.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	0	0	0.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	0	0	0.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	100	0	0.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0	0	0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	0	0	0.00
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	51	41	80.39
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	96.26	0	0.00
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	74	78.03	105.45

BSCKI. Nguyễn Thị Thúy Hiền

Báo cáo tài chính 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	6 THÁNG NĂM 2021	6 THÁNG NĂM 2022	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	56,174,712	43,825,000	782
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	0		
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	33,994,712	27,024,000	79.49
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	21,798,000	16,731,000	76.75
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	275,000		
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	107,000	70,000	65.42
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	185,885	155,867	83.85
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	150,273	123,742	82.34
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	35,612	32,125	90.21
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	5,830,000	0	0
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	56,023,535	43,796,000	78.17
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	13,562,120	11,758,000	86.7
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	3,143,862	3,526,000	112.16
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	238,120	183,422	773
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	52,082	12,000	234
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	103,128	53,891	52.26
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	34,175,315	27,848,000	81.49
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	0	0	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	4,308,712		
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	3,805		
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	0		
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	833,526	664,000	79.66
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	151,177	29,000	19.18
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	151,177	29,000	19.18
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	151,177	29,000	19.18
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	151,177	13,000	8.6
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952		7,000	
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953		2,000	
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956		7,000	
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	14,431,575	4,005,495	27.76
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	4,308,712	60,000	1.39
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	4,466,349	2,628,683	58.86
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	306,770	213,170	69.49

34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	5,349,744	1,103,642	20.63
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	224,000	222,120	99.16
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	35,120	30,452	86.71
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	0	0	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	13,833,143	6,520,874	47.14
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	11,855,858	5,742,980	48.44
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	1,977,285	777,894	39.34
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	12,116,851	15,739,493	129.9
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	11,424,535	7,914,963	69.28
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	692,316	0	0
44	10c. Tiền thuốc khác	0	7,824,530	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	12,647,950	9,879,091	78.11
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	11,772,430	9,658,156	824
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	1,091,112	1,057,135	96.89
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	68,666	75,179	109.49
49	11a3. Tiền Dịch truyền	911,706	602,457	668
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	195,049	98,855	50.68
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	9,505,897	7,824,530	82.31
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	875,520	220,935	25.23
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	278,211	94,371	33.92
54	11b2. Tiền thuốc Nam	183,107	36,793	209
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	414,202	89,771	21.67
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	0	0	
57	- Hoàn cứng			
58	- Hoàn mềm			
59	- Cao lỏng			
60	- Cao dán			
61	- Thuốc bột			
62	- Thuốc viên nhộng			
63	- Thuốc viên nén			
64	- Chè			
65	- Chế phẩm khác			
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	66,210	53,254	80.43
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	4,630,290	432,522	9.34
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	465,353	370,644	79.65
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	6,905,361	2,315,464	33.53
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	18,312,105	16,245,152	88.71
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	103,712	121,213	116.87
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	5,713,621	556,521	9.74
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	15,762,153	14,682,310	93.15
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	3,152,632	3,125,540	99.14
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	1,035,462	1,015,821	98.1
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0	13,150,000	

77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	18,029,000	12,874,000	71.41
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	25,034,268	0	0
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	0		
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán		0	
81	22e. TS vượt trần			
82	22f. TS vượt quỹ			
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán			
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	3,696,000	276,000	7.47

Phụ trách Tài chính - Kế toán.

Nguyễn Thị Thanh Thủy

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỔ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

6 tháng năm 2022

[+] Chức năng

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	3	0	0	0	0
2	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	6	1	5	0	0	0
3	Phòng tổ chức hành chính	Phòng tổ chức hành chính	23	0	0	1	0	0
4	Phòng Điều Dưỡng		3	0	3	0	0	0
5	Tổ khám sức khỏe		4	0	4	0	0	0
6	Tài chính kế toán	Tài chính kế toán	15	0	0	0	0	0
7	Tổ Quản lý chất lượng		3	0	3	0	0	0
8	Tổ Công tác xã hội		5	0	5	0	0	0

[+] Cận lâm sàng

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Xét Nghiệm	Khoa Xét Nghiệm	13	1	11	0	0	0
2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	9	3	5	0	0	0
3	Khoa Dược		13	0	0	2	0	0
4	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn		6	0	3	0	0	0

[+] **Lâm sàng**

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Gây mê Hồi sức		13	2	9	0	4	4
2	Khoa Thận nhân tạo		16	3	12	0	40	27
3	Khoa Ngoại tổng hợp		9	2	7	0	25	15
4	Khoa Khám bệnh		28	14	13	0	0	0
5	Khoa Nội tổng hợp		7	2	5	0	28	19
6	Khoa Đông Y - Phục hồi chức năng		23	5	15	1	40	25
7	Khoa dinh dưỡng tiết chế		4	1	3	0	0	0
8	Khoa phẫu thuật thẩm mỹ		11	2	8	0	6	6
9	Đơn Nguyên Hồi sức tích cực & Chống độc		13	3	9	0	12	13
10	Đơn nguyên khám bệnh theo yêu cầu		10	2	7	0	0	0
11	Khoa Cấp cứu		9	2	6	0	10	10
12	Khoa Phụ Sản		1	1	0	0	0	15
13	Đơn nguyên Nhi	Khoa Nội tổng hợp	8	2	6	0	0	0

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Tùng

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

6 tháng năm 2022

STT	Chỉ số hoạt động	Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	50	28	22	22
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	1		1	1
5	- Thạc sĩ y khoa	11	3	8	7
6	- Chuyên khoa II Y	5	3	2	4
7	- Chuyên khoa I Y	14	8	6	10
8	- Bác sĩ	18	13	5	
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	1	1		
10	b) Tổng số Dược	14	6	8	12
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sĩ Dược	1		1	1
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sĩ Đại học	2		2	2
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	11	6	5	9
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	105	47	58	40
21	- Tiến sỹ / Thạc sĩ điều dưỡng	2		2	
22	- Đại học điều dưỡng	22	5	17	20
23	- Cao đẳng điều dưỡng	36	25	11	10
24	- Trung học điều dưỡng	45	17	28	10
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	3	2	1	2
27	- Thạc sĩ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	3	2	1	2
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	16	11	5	12
33	- Thạc sĩ KTV	0			
34	- Đại học KTV	3		3	2
35	- Cao đẳng KTV	13	11	2	10
36	- Trung học KTV	0			
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Ycông do BV quản lý	15	15		14
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	58	50	8	42
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0			
41	- Đại học	0			

42	- Cao đẳng	0			
43	- Trung học	0			
44	- Sơ học	0			
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	261	159	102	144
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	9	9		5
47	1. Bác sĩ	6	6		2
48	2. Y sỹ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	2	2		2
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	1	1		1
56	QUẢN LÝ	47	17	30	32
57	được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV	3		3	
58	phòng đang đương chức đã được đào tạo và	32	5	27	22
59	CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	12	12		10
60	VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Tùng

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

Sở Y tế Hà Nội

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2022

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Địa chỉ chi tiết: Cơ sở 1: 17+34 Hòe Nhai; Cơ sở 2: số 34 Ngõ 53 Tân Ấp, P. Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội

Số giấy phép hoạt động:005/SYT-GPHĐBV/CL1 Ngày cấp: 02/12/2021

Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 79/83 TIÊU CHÍ

2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 95%

3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 287 (Có hệ số: 309)

4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.59

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	3	25	49	2	79
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	3.80	31.65	62.03	2.53	79

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)



Phan Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2022

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	4	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	4	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	3	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	3	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	3	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	4	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phàn nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	5	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	4	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	4	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	4	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	3	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	4	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	4	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	4	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	4	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	4	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	3	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	3	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	4	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	4	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	4	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	2	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	2	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	3	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	4	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	3	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	3	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	3	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	3	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	4	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	2	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

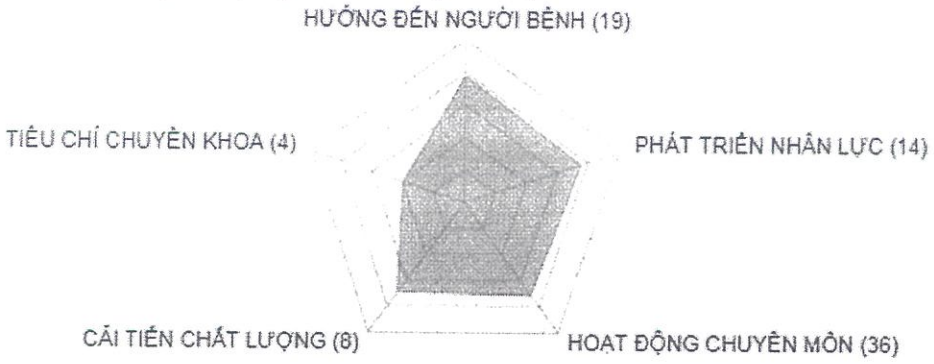
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	4	12	2	3.89	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	1	5	0	3.83	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	3	1	1	3.60	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	4	1	4.20	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	0	3	11	0	3.79	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	1	3	0	3.75	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	1	3	0	3.75	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	2	12	21	0	3.54	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	4	1	0	3.20	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	4	1	0	3.20	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	6	0	4.00	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	2	0	0	0	2.00	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	6	5	0	3.45	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	4	1	0	3.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	1	0	0	0	2.00	1
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

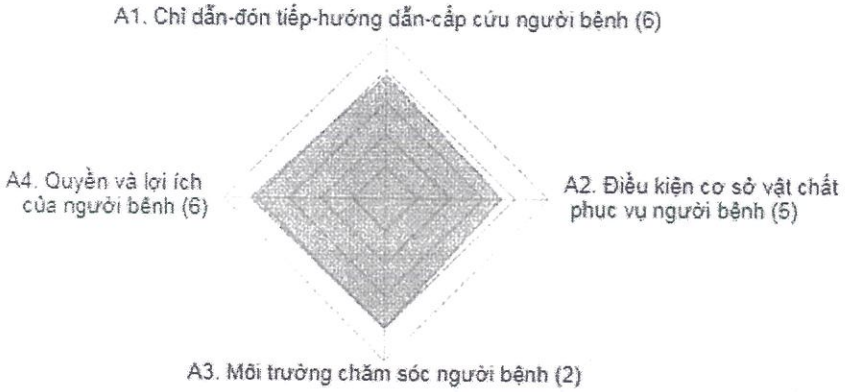
Bệnh viện xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bênh viện 6 tháng đầu năm 2022: kế hoạch số 613/KH-BVHN ngày 27/6/2022. Kế hoạch triển khai tự đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2022 đã được bệnh viện triển khai như sau: 1. Giám đốc bệnh viện đa khoa Hòe Nhai thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện (Quyết định 287/QĐ-BVHN ngày 27/6/2022, gồm 15 thành viên) và phân công nhiệm vụ tự đánh giá chất lượng bệnh viện. 2. Chấm điểm chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2022 theo phân công: Tổ QLCL tổ chức họp Đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2022, phổ biến phân công, cách thức chấm điểm tới toàn thể các thành viên trong đoàn tự kiểm tra. Các thành viên đoàn tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện thực hiện họp với các khoa, phòng liên quan, chấm điểm các tiêu chí được phân công, đưa ra thực trạng và khuyến nghị cần thiết để đảm bảo mục tiêu chất lượng năm 2022. Gửi về Tổ QLCL. 3.Tổng kết điểm tự chấm 6 tháng đầu năm 2022: Tổ QLCL tổng hợp chấm điểm chất lượng 6 tháng đầu năm 2022, thực trạng và khuyến nghị trình hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện. 4. Họp hội đồng quản lý chất lượng 6 tháng đầu năm 2022: Bệnh viện tổ chức họp hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2022. 5. Công bố tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2022: Tổ Quản lý chất lượng bệnh viện hoàn thiện biên bản họp hội đồng quản lý chất lượng bệnh viện và kết quả đánh giá chất lượng của bệnh viện tới tất cả các khoa, phòng, đơn nguyên trong bệnh viện.

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

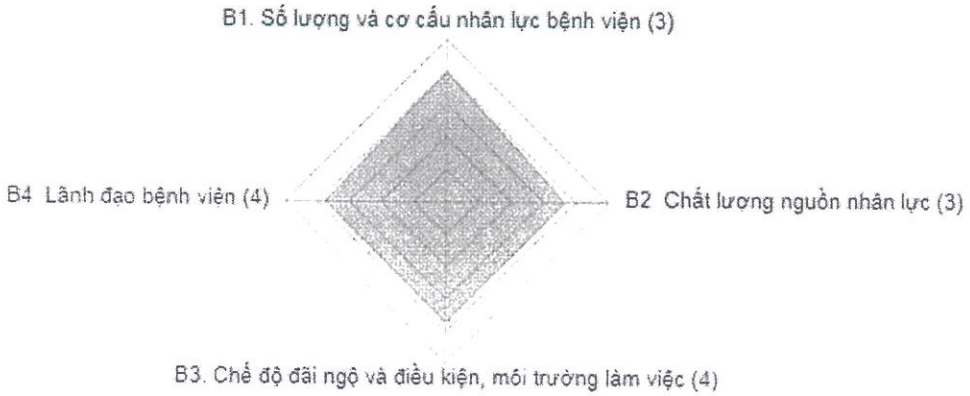
- **a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)**



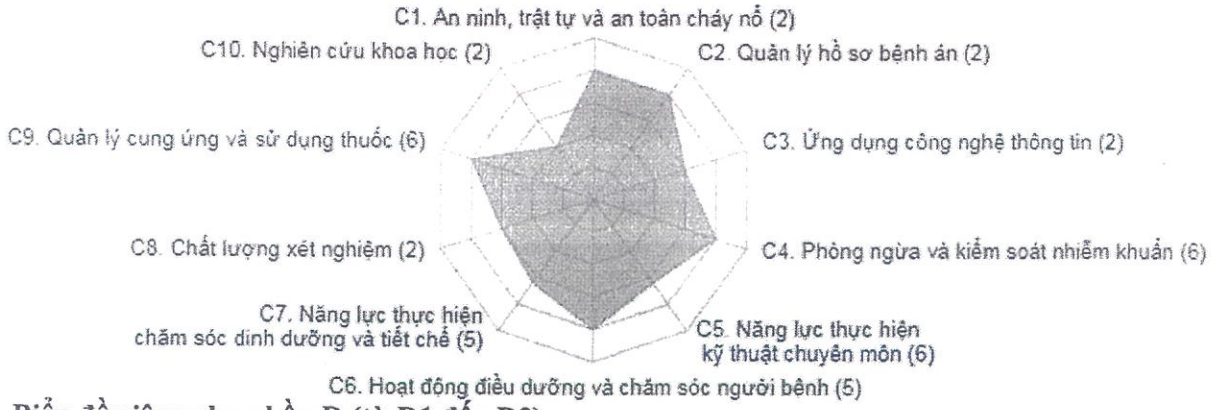
- **b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)**



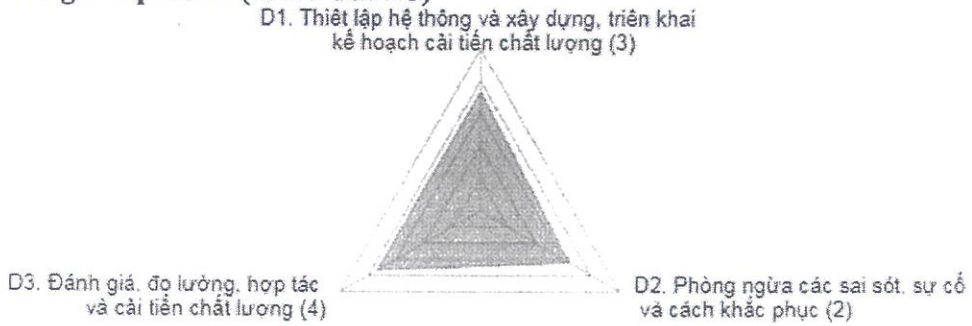
- **c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)**



- **d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)**



- **e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)**



V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. Hướng tới người bệnh
- Chuyển khoa Ngoại, Phẫu thuật thẩm mỹ , Hồi sức tích cực sang cơ sở 2 với hệ thống phòng nội trú có vệ sinh và phòng tắm khép kín.
- Bệnh viện tổ chức khu khám sáng lọc, phân loại bệnh nhân và cách ly tuân thủ theo các văn bản quy định của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Khảo sát hài lòng người bệnh: 100% người bệnh trả lời muốn quay trở lại.

2. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện
- Bệnh viện thực hiện điều chuyển, sắp xếp nhân lực theo tình hình phát triển thực tế tại bệnh viện, đồng thời duy trì đảm bảo nhân lực chống dịch theo yêu cầu của Sở Y tế và Bộ Y tế.
- Bệnh viện xây dựng những chính sách ưu đãi về làm việc và tiền lương trong quy chế chi tiêu nội bộ để phát triển nguồn nhân lực sẵn có và thu hút, bồi dưỡng nhân lực mới.
- Bệnh viện tổ chức cuộc thi điều dưỡng trưởng giỏi để đáng giá, tăng cường trao đổi chuyên môn, nâng cao tay nghề điều dưỡng.

3. Hoạt động chuyên môn của bệnh viện
- Công tác bồi dưỡng chuyên môn được chú trọng: bệnh viện thường xuyên tổ chức tập huấn, sinh hoạt khoa học, cử cán bộ đi đào tạo các khóa ngắn hạn và dài hạn. Tổ chức các buổi bình bệnh án.
- Bệnh viện tích cực nâng cấp phần mềm để tiến tới triển khai bệnh án điện tử.
- Duy trì công tác khám chữa bệnh đảm bảo an toàn trong đợt cao điểm dịch COVID-19.
- Tổ chức khám sàng lọc theo đúng các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế và Sở Y tế.
-Tăng cường công tác hội chẩn và hỗ trợ chuyên môn cấp cứu, hồi sức tích cực .
- Bệnh viện tổ chức các đoàn thăm quan, học tập các bệnh viện triển khai một số nội dung chuyên môn tốt để tham khảo, học hỏi kinh nghiệm phát triển hoạt động.
- Xây dựng cảnh báo tương tác thuốc trên phần mềm khám chữa bệnh.

4. Công tác quản lý chất lượng bệnh viện
- Rà soát điểm chất lượng định kỳ, báo cáo và công bố hội đồng QLCL bệnh viện để triển khai công tác QLCL trong bệnh viện.
- Công tác an toàn người bệnh được quan tâm, các bệnh nhân nội trú đều được đánh giá nguy cơ ngã và can thiệp. Bệnh viện không xảy ra vụ việc người bệnh bị ngã trong quá trình điều trị.
- Rà soát điểm bệnh viện an toàn phòng chống dịch thường xuyên.
- Tổ chức cuộc thi sáng tác logo bệnh viện.

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Hướng tới người bệnh
- Bệnh viện có 150 giường kế hoạch nhưng chỉ triển khai được 106 giường. Dự án xây mới nhà 17 Hòe Nhai chưa khởi công nên bệnh viện chưa triển khai được toàn bộ giường kế hoạch.
- Nhà 34 Hòe Nhai diện tích nhỏ, phải bố trí nhiều khoa lâm sàng nên không thể bố trí khu vực vệ sinh khép kín tại tất cả các phòng bệnh, một số phòng bệnh phải dùng chung nhà vệ sinh.

2.. Phát triển nguồn nhân lực bệnh viện
- Số lượng viên chức hiện tại của Bệnh viện còn ít, nhân lực hợp đồng quá độ tuổi quy hoạch hoặc chưa đủ điều kiện để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ vì vậy việc quy hoạch CBLĐ ở một số khoa phòng còn chưa đảm bảo số lượng cho từng vị trí do thiếu cán bộ viên chức đủ điều kiện theo quy định.
-Số lượng bác sĩ tại bệnh viện thấp, phân bổ 2 cơ sở, khó triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới
- Trong 6 tháng đầu năm có 19 cán bộ nhân viên bệnh viện xin nghỉ việc, bệnh viện đã bố trí nhân lực thay thế phù hợp.

3. Công tác chuyên môn
- Cơ sở vật chất hạn chế và xuống cấp và tình hình dịch bệnh phức tạp nên ảnh hưởng và gây khó khăn rất lớn tới công tác thực hiện các hoạt động của Dinh dưỡng tiết chế, kiểm soát nhiễm khuẩn và dịch
- Chưa thực hiện được giám sát, báo cáo việc tuân thủ các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị tại bệnh viện.

4. Chất lượng bệnh viện
- Năng lực nhận biết, phát hiện và báo cáo sự cố y khoa của mạng lưới QLCL chưa đạt yêu cầu.
- Năng lực nhận biết và thực hiện cải tiến chất lượng của các thành viên hội đồng và mạng lưới QLCL chưa đạt yêu cầu, không có nhiều cải thiện qua các năm.
- Văn hóa chất lượng bệnh viện đã triển khai hiệu quả nhưng chưa đạt chiều sâu mong muốn của bệnh viện.
- Việc triển khai nhận diện người bệnh nội, ngoại trú còn chưa đồng bộ và chưa có công cụ kiểm tra, giám sát.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Cải thiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh, mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà 17 để mở rộng diện tích phục vụ chuyên môn.
- Phát triển công nghệ thông tin, hoàn thiện bệnh án điện tử trong thời gian sớm nhất.
- Phát triển chuyên môn nhi khoa và điều trị ban ngày.
- Triển khai đề án ngân hàng nhân lực của bệnh viện.
- Tăng cường nhận diện người bệnh nội, ngoại trú.
- Cải thiện thời gian chờ của bệnh nhân.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Mua sắm máy móc phục vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện theo kinh phí được phê duyệt.

- Triển khai chữ ký điện tử và các module PACS, EMR của bệnh án điện tử.
- Tích cực phát triển chuyên môn nhi khoa và da liễu.
- Tăng cường tính chính xác của số liệu báo cáo phục vụ công tác hoạch định của bệnh viện.
- Nâng cao khả năng hoạch định là cơ sở để bố trí vị trí việc làm và nâng cao năng suất lao động.
- Đảm bảo nhận diện người bệnh nội ngoại trú.
- Giám sát và giảm thời gian chờ đợi của bệnh nhân.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

-Cải thiện chất lượng khám chữa bệnh bằng cải tạo cơ sở vật chất, nâng cao chuyên môn, năng suất làm việc.
-Nâng cao hài lòng của người bệnh bằng cải tiến quy trình khám chữa bệnh và giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế.
-Xây dựng tinh thần cải tiến chất lượng, văn hóa chất lượng bệnh viện trong mỗi cán bộ nhân viên bện viện.
-Tới năm 2025, hoàn thành nâng điểm chất lượng bệnh viện lên tiệm cận mức 4.0 theo bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình